

Số : 195...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su****Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su được lập ngày 31 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

**Kiểm toán viên****Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Chứng chỉ KTV số: 1091/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>204.607.411.847</b>	<b>213.096.899.644</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	<b>V.01</b>	<b>81.486.491.054</b>	<b>65.580.326.345</b>
1. Tiền	111		20.664.434.504	34.899.409.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.822.056.550	30.680.916.909
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>5.861.020.214</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	<b>V.02</b>	5.861.020.214	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>48.142.375.252</b>	<b>44.266.321.110</b>
1. Phải thu khách hàng	131		11.735.171.402	21.717.582.285
2. Trả trước cho người bán	132		30.267.413.804	16.850.713.858
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>V.03</b>	6.139.790.046	5.978.075.962
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(280.050.995)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	<b>V.04</b>	<b>57.918.371.997</b>	<b>91.793.354.677</b>
1. Hàng tồn kho	141		59.905.772.973	91.793.354.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.987.400.976)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>11.199.153.330</b>	<b>11.456.897.512</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.210.161.750	4.626.271.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	1.497.826	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.987.493.754	6.830.626.233
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>125.832.208.478</b>	<b>120.757.907.328</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>85.151.768.274</b>	<b>83.260.138.471</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06</b>	60.990.521.402	57.552.865.646
- Nguyên giá	222		108.046.036.042	98.019.051.805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.055.514.640)	(40.466.186.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.07</b>	8.547.711.789	8.806.935.620
- Nguyên giá	228		10.693.707.026	10.693.707.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.145.995.237)	(1.886.771.406)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.08</b>	15.613.535.083	16.900.337.205
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	<b>V.09</b>	<b>39.749.073.500</b>	<b>36.588.260.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			1.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.484.270.000	15.695.790.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(735.196.500)	(607.530.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>931.366.704</b>	<b>909.508.857</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		931.366.704	909.508.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>330.439.620.325</b>	<b>333.854.806.972</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>179.926.015.725</b>	<b>215.428.522.274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>169.624.925.452</b>	<b>201.128.506.862</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	97.810.451.462	107.435.184.211
2. Phải trả người bán	312		11.860.191.102	9.491.916.464
3. Người mua trả tiền trước	313		30.566.123.781	44.336.295.853
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	567.998.511	2.617.434.028
5. Phải trả người lao động	315		3.849.709.388	4.551.600.383
6. Chi phí phải trả	316	V.12	27.735.000	29.780.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	22.446.343.306	30.251.387.886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.672.921.836	1.669.731.663
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		823.451.066	745.176.374
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.301.090.273</b>	<b>14.300.015.412</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	10.293.188.528	14.293.188.528
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7.901.745	6.826.884
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>150.513.604.600</b>	<b>118.426.284.696</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>150.513.604.600</b>	<b>118.426.284.696</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.303.080.000	70.128.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.410.714.600	31.410.714.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.529.728.076	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(261.750.000)	(261.750.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		134.394.902	63.355.800
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.449.760.778	9.449.760.778
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		605.285.550	605.285.550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			1.240.240.187
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.342.390.694	5.789.757.781
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>330.439.620.325</b>	<b>333.854.806.972</b>

029908  
 CÔNG TY  
 CH MIỆM H  
 CH VỤ T  
 CHÍNH K  
 VÀ KIỂM T  
 PHÍA N  
 TP. HỒ



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		280.505.995	
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD)		855.908,82	709.401,19
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

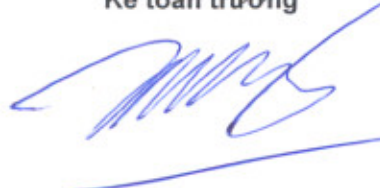
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	571.710.471.403	398.496.492.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17	3.149.306.665	7.531.167.224
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	568.561.164.738	390.965.325.540
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	545.488.334.837	378.005.478.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.072.829.901	12.959.846.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	11.828.927.374	7.516.813.770
7. Chi phí tài chính	22	V.21	9.887.383.592	5.134.594.284
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.887.383.592	5.083.957.619
8. Chi phí bán hàng	24		7.914.245.552	2.936.347.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.662.419.098	5.249.470.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.437.709.033	7.156.248.527
11. Thu nhập khác	31		1.474.216.357	346.337.697
12. Chi phí khác	32		1.019.698.424	88.473.704
13. Lợi nhuận khác	40		454.517.933	257.863.993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.892.226.966	7.414.112.520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.549.836.272	1.624.354.739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.342.390.694	5.789.757.781
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		734	829

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Xuân Quyền

Nguyễn Hồng Minh

Trần Công Bình



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		535.698.542.285	425.754.810.465
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(225.654.564.198)	(189.379.437.692)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.545.770.102)	(27.654.754.758)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.493.865.714)	(11.355.363.432)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.331.454.413)	(211.785.945)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		791.212.742.195	543.715.971.473
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(848.702.343.457)	(548.227.159.939)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>215.183.286.596</b>	<b>192.642.280.172</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.630.576.544)	(1.966.859.084)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		655.710.000	13.761.902
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.096.410.011	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(38.934.800.214)	(1.946.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		25.181.801.092	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.814.364.601	2.109.044.698
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>26.182.908.946</b>	<b>(1.790.052.484)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.138.610.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(542.198.113)	(777.722.554)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.191.862.607	59.827.834.164
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(273.080.042.198)	(203.162.136.890)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.336.785.030)	(5.085.665.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(226.628.552.734)</b>	<b>(149.197.690.280)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>14.737.642.808</b>	<b>41.654.537.408</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>65.580.326.345</b>	<b>19.860.089.540</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.168.521.901	4.065.699.397
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>81.486.491.054</b>	<b>65.580.326.345</b>

41020506  
 CÔNG TY  
 TRÁCH NHIỆM HỮU  
 HẠN DỊCH VỤ TƯ  
 VẤN VÀ KIỂM TỐ  
 PHÍA NAM  
 TP. HỒ CHÍ MINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 4103003436 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su; Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu; Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì), sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ, máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, nông sản, phân bón, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng; Cho thuê kho bãi, văn phòng. Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ. Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản. Trồng, khai thác, chế biến gỗ cao su và cây rừng trồng khác. Cho thuê máy móc, thiết bị.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2010: 100.303.080.000 đồng (Một trăm tỷ ba trăm lẻ ba triệu không trăm tám mươi ngàn đồng)

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

##### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải	07 - 13 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
+ TSCĐVH	14 - 49 năm

Công ty kế thừa trước khi cổ phần hoá các khoản sau là tài sản cố định vô hình:

Tên tài sản vô hình	Nguyên Giá	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	8.600.000.000	49 năm
Lãi vay KTCB Dĩ An	206.205.000	14 năm
Lập dự án XN Dĩ An	128.706.976	20 năm
Thuê đất dài hạn Dĩ An	58.805.155	49 năm
Chi phí lập dự án khu C	82.122.335	20 năm
Chi phí giám sát công trình Tam Hiệp	665.253.198	30 năm
Chi phí CB dự án đầu tư	505.099.768	30 năm





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Chi phí đào tạo XN Tam Hiệp	18.181.819	30 năm
Chi phí ĐC dự án giầy Tam Hiệp	388.844.593	30 năm
Chi phí lập dự án hợp tác	40.488.182	30 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

#### 1. TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
<b>Tiền mặt</b>	<b>582.719.798</b>	<b>602.467.951</b>
Tiền mặt VND	582.719.798	602.467.951
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>20.081.714.706</b>	<b>34.296.941.485</b>
<b>Tiền gửi VND</b>	<b>3.869.454.559</b>	<b>21.569.815.076</b>
+ Ngân hàng Công thương	1.524.858.912	2.060.556.032
+ Ngân hàng CP chứng khoán FPTC	1.000.000.000	
+ Ngân hàng Ngoại thương	127.486.487	135.576.897
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn	150.608.144	532.303.024
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam		1.002.683
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	800.155.363	83.128.374
+ Ngân hàng Eximbank	2.556.118	
+ Ngân hàng VIB	1.002.067	
+ Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	2.434.323	77.025.921
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	115.109.791	136.669.788
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương tín		5.340.733
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	127.630.045	163.331.019
+ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam		2.501.074
+ Ngân hàng Đại Tín	8.823.610	3.340.616.607
+ Ngân hàng An Bình		31.762.924
+ Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa	8.789.699	
+ Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam		15.000.000.000
<b>Tiền gửi ngoại tệ</b>	<b>16.212.260.147</b>	<b>12.727.126.409</b>
+ Ngân hàng Công thương (USD)	15.041.928.746	12.215.313.455
+ Ngân hàng Công thương (EUR)	1.071.397	
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn	3.430.966	499.446.582
+ Ngân hàng Ngoại thương	3.706.582	6.982.637
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	320.286.654	
+ Ngân hàng An Bình		3.589.456
+ Ngân hàng SHB	839.942.413	
+ Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	1.893.389	1.794.279
<b>Tương đương tiền (tiền gửi kì hạn 01 tháng)</b>	<b>60.822.056.550</b>	<b>30.680.916.909</b>
+ Ngân hàng Đại Tín	37.266.056.550	17.530.916.909
+ Ngân hàng Sài Gòn		6.000.000.000
+ Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam		7.150.000.000
+ Ngân hàng Tín Nghĩa	23.556.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>81.486.491.054</b>	<b>65.580.326.345</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Công ty CP TM XNK Hà Tiên	5.861.020.214	
<b>Cộng</b>	<b><u>5.861.020.214</u></b>	

**Ghi chú:**

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 71/HĐHTKD ngày 17/05/2010 với vốn góp 8.000.000.000 đồng.

### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	189.815.676	212.644.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	5.949.974.370	5.765.431.962
<b>Cộng</b>	<b><u>6.139.790.046</u></b>	<b><u>5.978.075.962</u></b>

### 4. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Hàng mua đang đi đường		31.420.874.035
- Nguyên liệu, vật liệu	8.764.271.066	14.597.452.465
- Công cụ, dụng cụ	108.022.444	44.245.901
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.477.795.189	28.658.441.515
- Thành phẩm	4.185.875.002	7.362.746.606
- Hàng hóa	23.080.880.942	4.939.577.666
- Hàng gửi đi bán	288.928.330	4.770.016.489
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>59.905.772.973</u></b>	<b><u>91.793.354.677</u></b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b><u>(1.987.400.976)</u></b>	
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b><u>57.918.371.997</u></b>	<b><u>91.793.354.677</u></b>

### 5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.497.826	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.497.826</u></b>	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	35.716.416.860	47.172.302.306	9.448.322.593	853.903.719	4.828.106.328	98.019.051.805
Số tăng trong năm	7.058.657.819	3.205.473.058	1.886.054.091	53.288.220		12.203.473.188
- Mua trong năm		3.205.473.058	1.886.054.091	53.288.220		5.144.815.369
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.306.006.592					4.306.006.592
- Tăng khác	2.752.651.227					2.752.651.227
Số giảm trong năm		767.739.360	1.408.749.590			2.176.488.950
- Thanh lý, nhượng bán		767.739.360	1.408.749.590			2.176.488.950
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>42.775.074.679</b>	<b>49.610.036.004</b>	<b>9.925.627.094</b>	<b>907.191.939</b>	<b>4.828.106.328</b>	<b>108.046.036.042</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.974.448.627	26.448.499.121	2.081.724.181	695.836.799	1.265.677.432	40.466.186.159
Số tăng trong năm	2.519.153.179	4.755.944.991	685.855.977	115.948.253		8.076.902.400
- Khấu hao trong năm	2.519.153.179	4.755.944.991	685.855.977	115.948.253		8.076.902.400
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		444.525.818	1.043.048.101			1.487.573.919
- Thanh lý, nhượng bán		444.525.818	1.043.048.101			1.487.573.919
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.493.601.806</b>	<b>30.759.918.294</b>	<b>1.724.532.057</b>	<b>811.785.052</b>	<b>1.265.677.432</b>	<b>47.055.514.640</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	25.741.968.233	20.723.803.185	7.366.598.412	158.066.920	3.562.428.896	57.552.865.646
Tại ngày cuối năm	30.281.472.873	18.850.117.710	8.201.095.037	95.406.887	3.562.428.896	60.990.521.402

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	8.600.000.000			2.093.707.026	10.693.707.026
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	8.600.000.000			2.093.707.026	10.693.707.026
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.140.434.786			746.336.620	1.886.771.406
Số tăng trong năm	177.608.696			81.615.135	259.223.831
- Khấu hao trong năm	177.608.696			81.615.135	259.223.831
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.318.043.482			827.951.755	2.145.995.237
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.459.565.214			1.347.370.406	8.806.935.620
Tại ngày cuối năm	7.281.956.518			1.265.755.271	8.547.711.789





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2010	01/01/2010
Dự án 4/35 Độc Lập	15.208.625.170	15.208.625.170
Dự án chung cư Vĩnh Hội	23.145.190	23.145.190
Dự án Trảng Bom	299.117.129	299.117.129
Mua sắm máy móc thiết bị		1.369.449.716
Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	45.781.818	
Chi phí đo đạc khu Nam Sài Gòn	30.822.906	
Lệ phí trước bạ VPLV Đông Hòa	6.042.870	
<b>Cộng</b>	<b>15.613.535.083</b>	<b>16.900.337.205</b>

### 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>		<b>20.000.000.000</b>		<b>20.000.000.000</b>
Cty TNHH 1 TV Thương mại & Địa ốc Hồng Phúc	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				<b>1.500.000.000</b>
Cty CP ĐT XD và XNK Cao Su			150.000	1.500.000.000
<b>b. Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>20.484.270.000</b>		<b>15.695.790.000</b>
Cty CP ĐT XD và XNK Cao Su	150.000	1.500.000.000		
Cty CP TM & DVDL Cao Su	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cty CP ĐT XD Cao Su Phú Thịnh	600.000	6.000.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty CP PTĐT & KCN Geruco	150.000	1.500.000.000	151.152	1.511.520.000
Cty CPOCK SHS	60.000	600.000.000		
Cty CP chế biến gỗ Thuận An	43.395	1.128.270.000	43.395	1.128.270.000
Cty CP KCN Cao Su Bình Long	390.000	3.900.000.000	210.000	2.100.000.000
Cty CP CN & XNK cao su Đắc Lắc	285.600	2.856.000.000	285.600	2.856.000.000
<b>Tổng</b>		<b>40.484.270.000</b>		<b>37.195.790.000</b>

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư dài hạn khác

- + Về số lượng cổ phiếu: bán cổ phiếu
- + Về giá trị: tiền thu về từ việc bán cổ phiếu

### 10. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
Ngân hàng Công Thương-CN 4	87.023.258.902	52.551.510.627
Ngân hàng Công Thương-CN 4 (Ngoại tệ 41,580.00USD)	787.192.560	4.736.536.131
Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Sài Gòn-Hà Nội		40.147.137.453
<b>Cộng</b>	<b>97.810.451.462</b>	<b>107.435.184.211</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế giá trị gia tăng	153.526.477	1.432.757.048
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.971.107	1.182.589.248
- Thuế thu nhập cá nhân	13.500.927	2.087.732
<b>Cộng</b>	<u><b>567.998.511</b></u>	<u><b>2.617.434.028</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí phải trả	27.735.000	29.780.000
<b>Cộng</b>	<u><b>27.735.000</b></u>	<u><b>29.780.000</b></u>

### 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	448.567.232	637.049.767
- Bảo hiểm xã hội	(13.724.549)	49.351.459
- Bảo hiểm y tế		8.832.887
- Phải trả về cổ phần hóa	421.000.000	505.200.000
- Doanh thu chưa thực hiện	16.585.433.749	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.005.066.874	29.050.953.773
<b>Cộng</b>	<u><b>22.446.343.306</b></u>	<u><b>30.251.387.886</b></u>

### 14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay dài hạn	10.293.188.528	14.293.188.528
- Vay ngân hàng Vietcombank (*)	10.293.188.528	10.293.188.528
- Vay đối tượng khác		4.000.000.000
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn		
<b>Cộng</b>	<u><b>10.293.188.528</b></u>	<u><b>14.293.188.528</b></u>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Tổng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>70.128.920.000</b>	<b>31.410.714.600</b>		<b>1.219.447.129</b>	<b>(261.750.000)</b>		<b>3.913.533.104</b>	<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>116.465.911.161</b>
Tăng vốn trong năm trước										
Lãi trong năm trước							5.789.757.781			5.789.757.781
Tăng khác				20.793.058		63.355.800				84.148.858
Giảm vốn trong năm trước										
Chia cổ tức và trích quỹ							(3.913.533.104)			(3.913.533.104)
Giảm khác										
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>70.128.920.000</b>	<b>31.410.714.600</b>		<b>1.240.240.187</b>	<b>(261.750.000)</b>	<b>63.355.800</b>	<b>5.789.757.781</b>	<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>118.426.284.696</b>
Tăng vốn trong năm nay	30.174.160.000									30.174.160.000
Lãi trong năm nay							7.342.390.694			7.342.390.694
Tăng khác			1.529.728.075			134.394.902				1.664.122.977
Giảm vốn trong năm nay				(1.240.240.187)						(1.240.240.187)
Chia cổ tức và trích quỹ							(5.789.757.781)			(5.789.757.781)
Giảm khác						(63.355.800)				(63.355.800)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>31.410.714.600</b>	<b>1.529.728.075</b>		<b>(261.750.000)</b>	<b>134.394.902</b>	<b>7.342.390.694</b>	<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>150.513.604.600</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2010

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vốn góp của Nhà nước	69.333.330.000	41.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	30.969.750.000	28.528.920.000
<b>Cộng</b>	<b><u>100.303.080.000</u></b>	<b><u>70.128.920.000</u></b>

- Số lượng cổ phiếu quỹ	29.950	29.950
-------------------------	--------	--------

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	70.128.920.000	70.128.920.000
Vốn góp tăng trong năm	30.174.160.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	70.128.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.789.757.781	3.913.533.104

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e) Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	7.012.892
- Cổ phiếu phổ thông	9.990.708	6.973.292
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	29.950	29.950
- Cổ phiếu phổ thông	29.950	29.950
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.358	6.982.942
- Cổ phiếu phổ thông	9.960.758	6.943.342
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động

#### 16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	569.537.501.277	395.283.662.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.172.970.126	3.212.830.088
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b><u>571.710.471.403</u></b>	<b><u>398.496.492.764</u></b>

#### 17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	3.135.124.667	7.531.167.224
Giảm giá hàng bán	14.181.998	
Hàng bán bị trả lại		
Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b><u>3.149.306.665</u></b>	<b><u>7.531.167.224</u></b>

#### 18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	566.388.194.612	387.752.495.452
Doanh thu thuần dịch vụ	2.172.970.126	3.212.830.088
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b><u>568.561.164.738</u></b>	<b><u>390.965.325.540</u></b>

#### 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	358.025.622.169	186.601.201.383
Giá vốn của thành phẩm đã bán	187.462.712.668	191.395.753.531
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		8.523.700
<b>Cộng</b>	<b><u>545.488.334.837</u></b>	<b><u>378.005.478.614</u></b>

#### 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.075.220.816	1.961.825.932
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.339.570.053	1.288.253.211
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.414.136.505	4.266.734.627
<b>Cộng</b>	<b><u>11.828.927.374</u></b>	<b><u>7.516.813.770</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động

#### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	9.887.383.592	5.083.957.619
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do bán ngoại tệ		50.636.665
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<u><b>9.887.383.592</b></u>	<u><b>5.134.594.284</b></u>

#### 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.892.226.966</b>	<b>7.414.112.520</b>
<b>Điều chỉnh lợi nhuận tính thuế</b>	<b>(2.692.881.881)</b>	<b>(484.798.423)</b>
- Điều chỉnh tăng	567.784.184	674.787.344
- Điều chỉnh giảm	3.260.666.065	1.159.585.767
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>6.199.345.085</b>	<b>6.929.314.097</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.549.836.272	1.624.354.739
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<u><b>1.549.836.272</b></u>	<u><b>1.624.354.739</b></u>

#### 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.852.605.696	111.419.617.353
Chi phí nhân công	25.219.794.314	27.655.209.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.336.126.231	7.790.801.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.861.111.806	18.545.282.487
Chi phí khác bằng tiền	1.988.796.204	8.680.167.583
<b>Cộng</b>	<u><b>112.258.434.251</b></u>	<u><b>174.091.078.331</b></u>

#### 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 24.1. Thông tin về các bên liên quan

###### Các bên liên quan

Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc  
Xí nghiệp Tam Hiệp  
Xí nghiệp Tam Phước  
Xí nghiệp Đông Hòa  
Chi nhánh Hà Nội

###### Mối quan hệ

Công ty con  
Đơn vị trực thuộc  
Đơn vị trực thuộc  
Đơn vị trực thuộc  
Đơn vị trực thuộc





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
<b>Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc</b>	
Mua mủ cao su	626.640.000
Cho thuê nhà (XN)	47.163.921
Nhận cổ tức	2.953.736.996
Thanh lý tài sản	2.752.651.227
Cho xí nghiệp Tam Hiệp thuê kho	4.600.000
<b>Xí nghiệp chế biến gỗ Tam Hiệp</b>	
Bán mủ cao su	4.126.080.000
<b>Xí nghiệp chế biến gỗ Tam Phước</b>	
Bán vật tư	4.398.100.306
Mua sản phẩm gỗ	31.604.521.995
<b>Xí nghiệp chế biến gỗ Đông Hòa</b>	
Bán vật tư	8.764.281.392
Mua sản phẩm gỗ	81.034.943.673
<b>Chi nhánh Hà Nội</b>	
Mua mủ cao su	2.302.272.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản giao dịch bên liên quan đã được thanh toán

#### 24.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

- Kể từ ngày 01/01/2010 Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trình bày tại khoản mục Nợ ngắn hạn theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình